****

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

**Ngành : QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH**

**Trình độ : Đại học**

**Mã ngành : 781 01 03**

**Chuyên ngành : Quản trị sự kiện (781 01 03 02)**

**Đà Nẵng, 2023**

MỤC LỤC

[PHẦN 1: KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1](#_Toc146707307)

[1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo 1](#_Toc146707308)

[1.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo 1](#_Toc146707309)

[1.3 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế 1](#_Toc146707310)

[1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế 2](#_Toc146707311)

[PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc146707312)

[2.1 Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo 3](#_Toc146707313)

[2.2 Mục tiêu đào tạo 3](#_Toc146707314)

[2.3 Chuẩn đầu ra (CĐR) 3](#_Toc146707315)

[2.4 Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 4](#_Toc146707316)

[*2.4.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 4*](#_Toc146707317)

[*2.4.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 5*](#_Toc146707318)

[2.5 Cơ hội nghề nghiệp 6](#_Toc146707319)

[2.6 Chuẩn đầu vào 6](#_Toc146707320)

[2.7 Cách tính điểm 7](#_Toc146707321)

[2.8 Điều kiện tốt nghiệp 7](#_Toc146707322)

[2.9 Phương pháp dạy và học 7](#_Toc146707323)

[*2.9.1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp 7*](#_Toc146707324)

[*2.9.2 Phương pháp kỹ năng suy nghĩ 8*](#_Toc146707325)

[*2.9.3 Phương pháp dựa trên hoạt động 9*](#_Toc146707326)

[*2.9.4 Phương pháp hợp tác 10*](#_Toc146707327)

[*2.9.5 Phương pháp học tập độc lập 11*](#_Toc146707328)

[2.10 Phương pháp đánh giá 13](#_Toc146707329)

[2.11 Khung chương trình đào tạo 16](#_Toc146707330)

[*2.11.1 Cấu trúc chương trình 16*](#_Toc146707331)

[*2.11.2 Các học phần 17*](#_Toc146707332)

[2.12 Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần 22](#_Toc146707333)

[2.13 Lộ trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện 27](#_Toc146707334)

[2.14. Hoạt động ngoại khoá 32](#_Toc146707335)

[*2.14.1 Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần 32*](#_Toc146707336)

[*2.14.2 Các hoạt động ngoại khoá khác 32*](#_Toc146707337)

[2.15 Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước 32](#_Toc146707338)

[2.16 Hướng dẫn thực hiện chương trình 36](#_Toc146707339)

[*2.16.1 Hướng dẫn chung 36*](#_Toc146707340)

[*2.16.2 Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng 37*](#_Toc146707341)

[PHẦN 3: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 38](#_Toc146707342)

**MỤC LỤC BẢNG**

[Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 4](#_Toc146707411)

[Bảng 2: Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học 5](#_Toc146707412)

[Bảng 3: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam 6](#_Toc146707413)

[Bảng 4: Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 12](#_Toc146707414)

[Bảng 5: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 15](#_Toc146707415)

[Bảng 6: Các khối kiến thức và tín chỉ 16](#_Toc146707416)

[Bảng 7: Các học phần và số tín chỉ 17](#_Toc146707417)

[Bảng 8: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần 22](#_Toc146707418)

[Bảng 9: Lịch trình đào tạo chuyên ngành Quản trị SỰ KIỆN 27](#_Toc146707419)

[Bảng 10: Đối sánh CTĐT chuyên ngành QTSK với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước 32](#_Toc146707420)

# PHẦN 1: KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể theo đuổi nhiều ngành nghề công việc trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch cũng như các doanh nghiệp lữ hành quốc gia và quốc tế.

Chương trình được triển khai theo học chế tín chỉ với 134 tín chỉ. Cấu trúc và nội dung của khung chương trình được thiết kế kỹ lưỡng bao gồm 5 khối kiến thức và kỹ năng: khối kiến thức đại cương, khối kiến thức khối ngành, khối kiến thức chung của ngành, khối kiến thức chuyên ngành, và thực tập tốt nghiệp. Trong chương trình, các hoạt động dạy và học được thiết kế hướng đến khuyến khích sự tham gia tích cực của người học và gắn với thực tiễn. Các hoạt động đánh giá lấy người học làm trung tâm. Lộ trình học được thiết kế để hướng dẫn người học có thể tự lập một kế hoạch học tập linh hoạt cho riêng mình trong vòng từ 3,5 đến 6 năm.

Sinh viên tốt nghiệp của chương trình sẽ không chỉ có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch và doanh nghiệp lữ hành quốc gia và quốc tế mà còn có thể theo đuổi các chương trình đào tạo ở bậc cao hơn. Bên cạnh các hoạt động học thuật, sinh viên còn có thể tham gia các hoạt động ngoại khoá nhằm củng cố các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cũng như trách nhiệm đối với xã hội.

## 1.2 Thông tin chung về chương trình đào tạo

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành:** | **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Tourism and Travel Management)** |
| **Mã ngành:** | **781 01 03** |
| **Chuyên ngành:** | **Quản trị sự kiện (781 01 03 02)** |
| **Trình độ đào tạo:** | **Đại học** |
| **Bằng cấp:** | **Cử nhân**  |
| **Số tín chỉ:** | **134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |

## 1.3 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

 Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

**"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"**

 **Giáo dục khai phóng:** Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

**Sự tự thân:** Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

**Tính hữu ích:** Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

## 1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

**Viễn cảnh**

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

**Sứ mệnh**

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

**Hệ thống giá trị**

* Chính trực
* Sáng tạo
* Hợp tác
* Cảm thông
* Tôn trọng cá nhân

# PHẦN 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 2.1 Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

* Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
* Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;
* Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
* Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
* Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
* Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;
* Quyết định số 1284/QĐ-ĐHKT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế;
* Quyết định số 244/QĐ-ĐHKT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

## 2.2 Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là giúp người học:

* Có một nền tảng kiến thức sâu rộng về kinh tế, pháp luật, văn hoá, du lịch và quản trị doanh nghiệp du lịch
* Có đủ các kỹ năng cơ bản, kỹ năng sẵn sàng làm việc và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh du lịch
* Có năng lực học tập suốt đời, năng lực nghiên cứu để tự nâng cao trình độ, nâng cao khả năng thích nghi nghề nghiệp
* Trở thành và các nhà quản trị năng động, nhạy bén và hiệu quả trong các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch và các công ty lữ hành
* Trở thành một công dân ưu tú có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.

## 2.3 Chuẩn đầu ra (CĐR)

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện có khả năng:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **PLO1** | **Vận dụng được** các kiến thức nền tảng của kinh tế, pháp luật, văn hoá vào quản trị doanh nghiệp du lịch trong môi trường toàn cầu hoá |
| **PLO2** | **Kiểm soát được** các hoạt động phục vụ khách và các hoạt động chức năng khác trong các doanh nghiệp du lịch như tài chính, marketing, nguồn nhân lực và chuỗi cung ứng phù hợp với xu hướng đổi mới trong kinh doanh du lịch thế giới |
| **PLO3** | **Thực hiện thành thạo** các hoạt động nghiệp vụ tổ chức các sự kiện phục vụ khách du lịch trong môi trường đa văn hoá và công nghệ 4.0 |
| **PLO4** | **Đề xuất được** các loại kế hoạch, dự án kinh doanh, khởi nghiệp cho các doanh nghiệp sự kiện trong một môi trường kinh doanh ngày càng biến đổi nhanh chóng |
| **PLO5** | **Có tư duy** **sáng tạo, phản biện** và ra quyết định một cách khoa học và độc lập trong các dự án nghiên cứu và thực tiễn công việc |
| **PLO6** | **Giao tiếp tốt** trong một môi trường đa văn hoá và có khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong một môi trường hoạt động đa dạng, đặc biệt là trong phục vụ khách du lịch làm việc với các đối tác. |
| **PLO7** | **Sử dụng thông thạo** ít nhất một ngoại ngữ (1), đặc biệt trong phục vụ khách và quản trị doanh nghiệp du lịch nhằm hướng đến đáp ứng sự đa dạng của thị trường khách du lịch |
| **PLO8** | **Sử dụng thành thạo** các ứng dụng tin học văn phòng ở trình độ nâng cao và các ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong kinh doanh và quản lý doanh nghiệp du lịch |
| **PLO9** | **Có ý thức** tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm với cộng đồng, có đạo đức kinh doanh và tôn trọng văn hoá của doanh nghiệp |

*(1) tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam*

## 2.4 Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

### 2.4.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Bảng 2: Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| - **KT1:** Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.- **KT2**: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.- **KT3**: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.- **KT4**: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.- **KT5**: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | - **KN1**: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.- **KN2**: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.- **KN3**: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.- **KN4**: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.- **KN5**: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.- **KN6**: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | -**TCTN1**: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.- **TCTN2**:Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.- **TCTN3**:Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.- **TCTN4**:Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

### 2.4.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Bảng 3: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

|  | **KT1** | **KT2** | **KT3** | **KT4** | **KT5** | **KN1** | **KN2** | **KN3** | **KN4** | **KN5** | **KN6** | **TCTN1** | **TCTN2** | **TCTN3** | **TCTN4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO2** |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |
| **PLO3** |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO4** |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| **PLO5** |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |  | X |  |
| **PLO6** |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  | X |  | X |  |
| **PLO7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| **PLO8** |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |
| **PLO9** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |

## 2.5 Cơ hội nghề nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình này, sinh viên tốt nghiệp có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc tại các công ty du lịch, công ty tổ chức sự kiện phục vụ du lịch. Ban đầu, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí tác nghiệp ở các bộ phận trực tiếp phục vụ khách cũng như các bộ phận chức năng như: nhân viên tổ chức sự kiện, nhân viên điều phối tổ chức sự kiện, chuyên viên Marketing sự kiện, chuyên viên vận động tài trợ sự kiện, nhân viên thiết kế sự kiện, nhân viên dàn dựng sự kiện trong các công ty tổ chức sự kiện; nhân viên trong các bộ phận chức năng (Sales, Marketing, Nhân sự, Tài chính...) của doanh nghiệp tổ chức sự kiện phục vụ du lịch.

Sinh viên cũng có thể đảm nhiệm vị trí nhân viên của Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc các cơ quan quản lý du lịch.

Sinh viên cũng có thể khởi nghiệp tự làm chủ một doanh nghiệp tổ chức sự kiện hoặc làm việc trong các tổ chức đào tạo và nghiên cứu về kinh doanh du lịch.

## 2.6 Chuẩn đầu vào

Người học phải:

* Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;
* Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

## 2.7 Cách tính điểm

Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

## 2.8 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

* Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);
* Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
* Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
* Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

## 2.9 Phương pháp dạy và học

### 2.9.1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

* + - * **Giải thích cụ thể -** *Explicit Teaching* **(TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng..
			* **Thuyết giảng -** *Lecture* **(TLM2):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt..
			* **Tham luận** *- Guest lecture* **(TLM3):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và hợp tác quốc tế đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức quốc tế tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế, hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu.Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, họ sẽ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo. Với lực lượng cựu sinh viên thành công ở nhiều vị trí khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức trên khắp miền Trung và Tây Nguyên của Việt Nam, cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa Khoa Du lịch và các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh lưu trú, các công ty tổ chức sự kiện nên phương pháp này được sử dụng nhiều trong chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện
			* **Hội thảo/Hướng dẫn -** *Seminar/Tutorial* **(TLM4):**

Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận về các chủ đề quan tâm hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ.

Hướng dẫn là cơ hội định hướng để thảo luận về các dự án độc lập, để khắc phục và cho người học nâng cao để khám phá các chủ đề phức tạp hơn. Trách nhiệm cho các cuộc thảo luận và phân tích được trao cho các sinh viên, cho phép họ học hỏi lẫn nhau và do đó đảm bảo thảo luận có ý nghĩa và tương tác nhóm.

### 2.9.2 Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kĩ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kĩ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

* + - * **Giải quyết vấn đề -** *Problem Solving* **(TLM5):** Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.
			* **Tập kích não -** *Brainstorming* **(TLM6):** Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.
			* **Nghiên cứu điển hình -** *Case Study* **(TLM7):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Chương trình đào tạo Quản trị sự kiện sử dụng nhiều các tình huống từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị.

### 2.9.3 Phương pháp dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

* + - * **Đóng vai -** *Role play* **(TLM8):** Đóng vai là một quá trình trong đó người học khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Nhập vai được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người học và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ**.**
			* **Trò chơi** *- Game* **(TLM9):** Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.
			* **Thực tế -** *Field Trip* **(TLM10):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ sở kinh doanh lưu trú, công ty lữ hành, công ty tổ chức sự kiện để giúp sinh viên trải nghiệm được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp; cung cấp cơ hội khám phá và học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện đã phát triển phương pháp này từ rất sớm, trong quá trình học, sinh viên có cơ hội tham quan thực tế tại các doanh nghiệp ở đa dạng các lĩnh vực. Hình thức này không chỉ giúp sinh viên có trải nghiệm thực tiễn mà còn hỗ trợ họ tạo lập mạng lưới quan hệ xã hội với cộng đồng kinh doanh và doanh nghiệp.
			* **Tranh luận -** *Debates* **(TLM11):** Là chiến lược dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
			* **Mô phỏng -** *Simulation (***TLM12):** Một mô hình hoặc tập hợp các tình huống tái tạo các điều kiện thực tế hoặc giả thuyết mà qua đó sinh viên phản ứng và hành động như thể tình huống là có thật. Mô phỏng cho phép sinh viên khám phá các lựa chọn thay thế và giải quyết vấn đề cũng như kết hợp các giá trị và thái độ vào việc đưa ra quyết định và trải nghiệm kết quả.
			* **Giảng dạy dựa trên dự án -***Project Oriented learning* **(TLM13):** Là phương pháp trong đó sinh viên gặt hái được kiến thức và kỹ năng bằng cách nghiên cứu và tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi phức hợp, các vấn đề hoặc các thử thách, dự án.

Giáo viên sử dụng phương pháp này để giúp sinh viên phát triển kiến thức chuyên môn một cách chuyên sâu, kích thích việc phát triển các kỹ năng sẵn sàng cho công việc thực tế.

### 2.9.4 Phương pháp hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kĩ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

* + - * **Thảo luận -** *Discussion* **(TLM14):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.
			* **Thực hành nhóm -** *Pear Practice* **(TLM15):** Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau..
			* **Câu hỏi gợi mở** *- Inquiry* **(TLM16):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.
			* **Phương pháp Jigsaw -** *Jigsaw* **(TLM17):** Chiến lược học tập hợp tác cung cấp cơ hội cho sinh viên đạt được nhiều quan điểm và hiểu biết khác nhau bằng cách tham gia vào một nhóm chuyên ngành và sau đó bằng cách chia sẻ và tích hợp những gì họ đã học được trong nhóm nhà của họ. Trò chơi ghép hình được sử dụng để giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan về một loạt các tài liệu hoặc ý kiến.

### 2.9.5 Phương pháp học tập độc lập

* + - * **Dự án nghiên cứu/Nghiên cứu độc lập -** *Research Project* **(TLM18):** Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, khám phá, tổ chức và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Khoa Du lịch và Trường Đại học Kinh tế DUE có hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng, cập nhật, hỗ trợ tích cực cho việc tự học của sinh viên.
			* **Đánh giá bài tập -***Work Assigment* **(TLM19):** Một công việc được hoàn thành bởi sinh viên bên ngoài lớp học và liên quan đến việc xem xét và thực hành học tập trên lớp. Nó được phân công để khuyến khích sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập của bản thân và tiếp thu các kỹ năng hoặc kiến thức cụ thể. Đánh giá bài tập cũng có thể khuyến khích sinh viên theo đuổi sở thích sâu sắc trong một chủ đề và tạo ra những suy nghĩ mới về chủ đề này.
			* **Tự học -** *Self-Studying* **(TLM20):** Là phương pháp mà một sinh viên chủ động, có hoặc không có sự hỗ trợ của người khác, trong việc đưa ra nhu cầu học tập của họ, xây dựng mục tiêu học tập, xác định nguồn nhân lực và vật lực cho việc học tập và đánh giá kết quả học tập..
			* **Đánh giá bạn học -** *Peer Grading* **(TLM21):** Là phương pháp trong đó một sinh viên kiểm tra và cho ý kiến đánh giá/ đánh giá về sản phẩm của một sinh viên khác. Phương pháp này gúp tăng khả năng thấu hiểu một vấn đề nhất định và giúp phát triển kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá, ý thức tự chủ và tinh thần trách nhiệm.
			* **Giảng dạy dựa trên công nghệ -** *Blended Learning***(TLM22):** Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E-learning, Edmodo, Facebook ...)
			* *Khác (***TLM23***):* Các phương pháp khác.

Bảng 4: Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TLM1** | **TLM2** | **TLM3** | **TLM4** | **TLM5** | **TLM6** | **TLM7** | **TLM8** | **TLM9** | **TLM10** | **TLM11** | **TLM12** | **TLM13** | **TLM14** | **TLM15** | **TLM16** | **TLM17** | **TLM18** | **TLM19** | **TLM20** | **TLM21** | **TLM22** |
| **PLO1** | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **PLO2** | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X |
| **PLO3** | X |  | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X |  | X |
| **PLO4** | X | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **PLO5** | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X |
| **PLO6** | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO7** | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  | X | X | X |  | X | X |  |  | X |
| **PLO8** | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  | X |
| **PLO9** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

## 2.10 Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

* ***Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)***

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

* ***Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)***

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

* ***Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)***

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

* ***Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)***

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của môn học.

* ***Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)***

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

* ***Thi viết tự luận - Essay (AM6)***

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

* ***Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)***

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

* ***Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)***

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

* ***Viết báo cáo - Written Report (AM9)***

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

* ***Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)***

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

* ***Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork Assessment (AM11)***

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

* ***Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)***

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 5: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **AM1** | **AM2** | **AM3** | **AM4** | **AM5** | **AM6** | **AM7** | **AM8** | **AM9** | **AM10** | **AM11** | **AM12** |
| **PLO1** |  | X | X |  |  | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO2** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO3** |  | X |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  |
| **PLO4** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| **PLO5** |  | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X |
| **PLO6** |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| **PLO7** |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X |  |  |
| **PLO8** |  | X |  | X |  |  | X |  |  |  |  | X |
| **PLO9** | X | X |  |  | X | X | X | X | X |  |  | X |

## 2.11 Khung chương trình đào tạo

### 2.11.1 Cấu trúc chương trình

Bảng 6: Các khối kiến thức và tín chỉ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** |
| **Tổng cộng** | **Trong đó:** |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 40 | 40 | 0 |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành  | 21 | 21 | 0 |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành | 73 |  |  |
| *3.1* | *Khối kiến thức chung của ngành* | 21 | 15 | 6 |
| *3.2* | Khối kiến thức chuyên ngành Quản trị sự kiện | 42 | 34 | 8 |
| *3.3* | *Thực tập cuối khóa* | 10 | 10 | 0 |
|  | ***Tổng tín chỉ chuyên ngành* Quản trị sự kiện** | **134** | **120** | **14** |

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cho các học phần của khối ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* cung cấp người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật trong quản trị sự kiện, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng sẵn sàng làm việc cho người học, rèn luyện các kỹ năng cơ bản, thái độ làm việc có trách nhiệm và chuyên nghiệp

*Khối kiến thức chuyên ngành* hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực quản trị sự kiện cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

*Thực tập tốt nghiệp* là cơ hội phát triển kiến thức thực tế lẫn kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào các hoạt động tổ chức và quản trị các sự kiện phục vụ du lịch của các công ty tổ chức sự kiện chuyên nghiệp và của cả các doanh nghiệp du lịch. Đồng thời, với tất cả sinh viên của chuyên ngành thì đây cũng là cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng sẵn sàng làm việc.

### 2.11.2 Các học phần

Bảng 7: Các học phần và số tín chỉ

| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Phân bổ thời gian** | **Tín chỉ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |  |
| 1. **Khối kiến thức đại cương**
 |
| 1. | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 2. | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 25 | 5 | 30 | 2 |
| 3. | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 4. | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 5. | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 6. | LAW1001 | Pháp luật đại cương  | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 7. | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 8. | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 36 | 9 | 45 | 3 |
| 9. | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 35 | 10 | 45 | 3 |
| 10. | MGT1002 | Quản trị học | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 11. | ENGELE1 | English Elementary 1 |  | 45 | 45 | 3 |
| 12. | ENGELE2 | English Elementary 2 |  | 60 | 60 | 4 |
| 13. | ENG2015 | English Communication 1 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 14. | ENG2016 | English Communication 2 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 15. | ENG2017 | English Composition B1 | 21 | 9 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **40** |
| 16. |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |
| 17. |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành**
 |
| 18. | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 19. | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 20. | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 21. | MKT2001 | Marketing căn bản | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 22. | ACC1002 | Nhập môn kế toán | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 23. | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 24. | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 33 | 12 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **21** |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành**
 |
| ***C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn**** ***Các học phần bắt buộc***
 |
| 25. | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 26 | 19 | 45 | 3 |
| 26. | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 20 | 25 | 45 | 3 |
| 27. | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 18 | 27 | 45 | 3 |
| 28. | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 29. | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 28 | 17 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **15** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 30. | ACC2002 | Kế toán quản trị | 20 | 25 | 45 | 3 |
| 31. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 15 | 30 | 45 | 3 |
| 32. | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 33. | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 34. | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 33 | 12 | 45 | 3 |
| 35. | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng | 17 | 28 | 45 | 3 |
| ***C.2.2. Chuyên ngành Quản trị sự kiện: 42 tín chỉ gồm 34 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn******Học phần bắt buộc*** |
| 36. |  TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 37. | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 38. | TOU3023 | Du lịch MICE | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 39. | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện  | 20 | 10 | 30 | 3 |
| 40. | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện  | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 41.  | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 42. | TOU3038 | Marketing sự kiện | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 43. | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | 12 | 18 | 30 | 2 |
| 44. | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | 26 | 19 | 45 | 3 |
| 45. | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện  | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 46. |  TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện  | 15 | 15 | 30 | 2 |
| 47. | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 48. | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 30 | 15 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **34** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 8 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 49. | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | 18 | 12 | 30 | 2 |
| 50. | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp (\*1) | 5 | 40 | 45 | 3 |
| 51. | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 52. | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 53. | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 17 | 13 | 30 | 2 |
| 54. | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 55. |  TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 19 | 11 | 30 | 2 |
| 56. |  HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 19 | 11 | 30 | 2 |
| 57. |  TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 18 | 12 | 30 | 2 |
| 1. **Thực tập tốt nghiệp cuối khóa**

Sinh viên lựa chọn đăng ký Báo cáo thực tập tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành. |
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 58. | TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
|  |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 59. | TOU4004 | Khóa luận tốt nghiệp (\*2) | 10 |

(\*1): Kiến tập nghề nghiệp của chuyên ngành Quản trị sự kiện: sinh viên thực tập nghiệp vụ điều phối và tác nghiệp sự kiện tại một công ty tổ chức sự kiện hoặc tại bộ phận tổ chức sự kiện của 1 khách sạn hoặc bộ phận sự kiện của một công ty du lịch trong thời gian ít nhất là 360 giờ (trong thời gian thực tập đó, phải được tham gia điều phối ít nhất là 2 sự kiện) vào kỳ hè năm thứ 3

(\*2): Sinh viên muốn làm Khoá luận thì phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định (để được làm khoá luận), phải học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học và thuộc nhóm 10% đủ 2 điều kiện này, xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ.

## 2.12 Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

Bảng 8: Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

| TT | Mã học phần | Tên học phần | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  1 | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 11 | ENGELE1 | English Elementary 1 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 12 | ENGELE2 | English Elementary 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 16 |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 17 |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 18 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | X |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 19 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý |  | X |  |  | X | X |  | X |  |
| 20 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | MKT2001 | Marketing căn bản |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 22 | ACC1002 | Nhập môn kế toán |  | X |  |  | X |  |  |  | X |
| 23 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | X |  |  | X | X |  |  |  | X |
| 24 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 25. | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 26. | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn |  | X |  |  | X | X |  |  | X |
| 27. | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 28. | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 29. | TOU3001 | Tổng quan du lịch |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 30. | ACC2002 | Kế toán quản trị |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 31. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 32. | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  | X |  | X | X | X |  |  | X |
| 33. | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 34. | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 35. | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng |  |  |  | X | X |  |  |  | X |
| 36. |  TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện |  |  | X |  | X |  |  |  | X |
| 37. | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến |  | X | X | X | X | X |  | X |  |
| 38. | TOU3023 | Du lịch MICE |  | X |  |  | X |  |  |  | X |
| 39. | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 40. | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 41. | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo |  |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 42. | TOU3038 | Marketing sự kiện |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 43. | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 44. | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 45. | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 46. |  TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện  |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 47. | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện |  |  | X |  | X |  |  |  |  |
| 48. | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 49. | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 50. | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp (\*1) |  |  | X |  | X | X | X | X | X |
| 51. | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  | X |  | X | X |  |  | X |  |
| 52. | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động |  | X |  | X | X |  |  | X |  |
| 53. | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  |  |  |  | X |  |  | X |  |
| 54. | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 55. | TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  | X |  | X | X |  |  |  |  |
| 56. | HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  | X |  | X | X |  |  |  | X |
| 57. | TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 58. | TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp |  | X | X |  | X | X | X | X | X |
| 59. | TOU4004 | Khóa luận tốt nghiệp | X | X |  | X | X |  | X | X | X |

## 2.13 Lộ trình đào tạo chuyên ngành Quản trị sự kiện

Bảng 9: Lịch trình đào tạo chuyên ngành Quản trị SỰ KIỆN

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Số TC** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **HP học trước** | **Ghi chú** |
| **Học kỳ 1 & 2**  |
| 1 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 |   |   |   |
| 2 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 |   |   |   |
| 3 | SMT1005 | Triết học Mác Lênin | 3 | 3 |   |   | \*\*\* |
| 4 | ENGELE1 | English Elementary 1 | 3 | 3 |   |   | \* |
| 5 | MGT1002 | Quản trị học | 3 | 3 |   |   |   |
| 6 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 |   |   |   |
| 7 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 9 | ENGELE2 | English Elementary 2 | 4 | 4 |   | ENGELE1 | \* |
| 10 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 11 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 | 3 |   |   |   |
| 12 | TOU1001 | Giao tiếp kinh doanh | 3 | 3 |   |   |   |
| 13 |   | GDTC 1 |   |   |   |   | \*\* |
| 14 |   | GDTC 2 |   |   |   |   | \*\* |
| 15 |   | Giáo dục quốc phòng |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **35** | **35** |   |   |   |
| **Học kỳ 3** |
| 1 | HRM2001 | Hành vi tổ chức  | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 2 | ACC1002 | Nhập môn Kế toán | 3 | 3 |   | MGT1001 |   |
| 3 | ENG2015 | English Communication 1 | 3 | 3 |   | ENGELE2 | \* |
| 4 | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | 2 | 2 |   |   |   |
| 5 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 |   | MGT2002 |   |
| 6 | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến | 3 | 3 |   | MKT2001 |   |
| 7 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 |   | GDTC 3 |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 4** |
| 1 | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |   |
| 2 | ENG2016 | English Communication 2 | 3 | 3 |   | ENG2015 | \* |
| 3 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 3 |   | MGT1002 |   |
| 4 | TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức SK | 2 | 2 |   | TOU3039 |   |
| 5 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 | 3 |   |   |   |
| 6 | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | 2 | 2 |   |   |   |
| 7 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 |   | SMT1005 | \*\*\* |
| 8 |   | GDTC 4 |   |   |   |   | \*\* |
|   |   | **Cộng** | **18** | **18** |  |   |   |
| **Học kỳ 5** |
| 1 | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |  |
| 2 | TOU3009 | Quản trị tài chính DL & KS | 3 | 3 |   | ACC1002 |  |
| 3 | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho SK | 3 | 3 |   | TOU3039 |  |
| 4 | ENG2017 | English Composition B1 | 2 | 2 |   | ENGELE1 | **\*** |
| 5 | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |  |
| 6 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 | 3 |   | MGT1002 |  |
| 7 | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 | 2 |   | TOU3001 |   |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 6** |
| 1 | SMT1008 | Lịch sử Đảng | 2 | 2 |   |   | \*\*\* |
| 2 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 3 |   | ENG2017 |   |
| 3 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh DL&KS | 3 | 3 |   | TOU3002 & TOU3009 |   |
| 4 | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | 3 | 3 |   | TOU3039 |   |
| 5 | TOU3038 | Marketing sự kiện | 3 | 3 |   | MKT2001 |   |
| 6 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong DN DL & KS | 3 | 3 |   | TOU3001 |   |
| 7 | TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện | 2 | 2 |   | TOU3039 |   |
|   |   | **Cộng** | **19** | **19** | **0** |   |   |
| **Học kỳ 7:**  |
| 1 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  | **6** | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 2 | COM3010 | Tư duy thiết kế & trải nghiệm KH | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 3 | IBS3007 | Quản trị đa văn hoá | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| 4 | TOU3048 | Quản trị điểm đến | 3 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 5 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 3 |  | MGT2002 | **\*\*\*** |
| 6 | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  | ACC1002 | **\*\*\*** |
| 1 | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | 2 |  | **8** | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 2 | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp | 3 |  | TOU3034 | **\*\*\*** |
| 3 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 4 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số | 3 |  | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 5 |  TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 2 |  | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 6 |  HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 2 |   | TOU3001 | **\*\*\*** |
| 7 | RMD3001 | Phương pháp NCKH | 2 |   |   | **\*\*\*** |
| 8 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động | 3 |   | MKT2001 | **\*\*\*** |
| 9 |  TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 2 |   | TOU3046 | **\*\*\*** |
|  |   | Cộng | 14 |  | **14** |  |  |
| **Học kỳ 8: sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức với điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn liên quan** |
| 1 | TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 4 | 10 |   |   | \*\*\*\* |
| 2 | TOU4004 | Khoá luận tốt nghiệp | 10 |   |   | \*\*\*\*\* |
|   |   | **Cộng** | **10** | **10** |   |   |   |
|   |   | **Cộng** | **134** | **120** | **14** |   |   |
| *\* Được thay thế bằng học phần của kỳ tiếp theo nếu SV được miễn học.* |
| *\*\* Các học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích luỹ.* |
| *\*\*\* Các học phần sinh viên có thể học trước hoặc sau so với kế hoạch chuẩn*  |
| *\*\*\*\* học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn* |  |
| \*\*\*\*\* *phải có điểm trung bình tích luỹ đạt mức quy định, phải học học phần RMD3001 và thuộc nhóm 10% đủ hai điều kiện này xếp từ trên xuống dưới theo điểm trung bình tích luỹ* |

##

## 2.14. Hoạt động ngoại khoá

### 2.14.1 Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Nhiều học phần trong chương trình đào tạo Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có các hoạt động tham quan kết hợp khảo sát doanh nghiệp du lịch, điểm đến du lịch.

Ngoài ra, sinh viên ngành Quản trị sự kiện sẽ phải tham gia ít nhất 1 hoạt động định hướng nghề du lịch do 1 doanh nghiệp du lịch, hoặc doanh nghiệp tổ chức sự kiện phục vụ du lịch, hoặc một cơ quan quản lý nhà nước về du lịch hoặc một hiệp hội nghề nghiệp tổ chức và có xác nhận. Bên cạnh đó, sinh viên chuyên ngành Quản trị sự kiện phải trải nghiệm ít nhất 2 sự kiện với tư cách là khách hàng (sự kiện thể thao, du lịch, văn hoá ở cấp thành phố trở lên, và hội thảo cấp quốc gia trở lên) và có minh chứng (kinh phí nếu có phát sinh thì do sinh viên tự trang trải) hoặc tham gia một chuyến đi thực tế với tập thể lớp ít nhất 4 ngày 3 đêm có trải nghiệm 1 sự kiện (kinh phí do sinh viên tự trang trải).

### 2.14.2 Các hoạt động ngoại khoá khác

 Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có các hoạt động ngoại khóa đa dạng tương ứng với các tiêu chuẩn đầu ra để hỗ trợ sinh viên xây dựng và phát triển các kỹ năng và thái độ. Cụ thể, có rất nhiều hoạt động ngoại khoá như định hướng nghề được tổ chức bởi trường Đại học Kinh tế và Sở Lao động-Thương Binh-Xã hội thành phố Đà nẵng, Ngày hội hiến máu nhân đạo, các chiến dịch tình nguyện đông, tình nguyện hè, các khoá huấn luyện kỹ năng mềm, các hoạt động thể thao, các hoạt động của câu lạc bộ Du lịch và nhiều câu lạc bộ khác. Sinh viên phải đạt 50 điểm sinh hoạt ngoại khoá mới được tốt nghiệp.

## 2.15 Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Bảng 10: Đối sánh CTĐT chuyên ngành QTSK với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Chương trình 1** | **Chương trình 2** | **Chương trình 3** | **Chương trình 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác - Lênin | X | X |  |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | X | X |  |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | X | X |  |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | X | X |  |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | X | X |  |  |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | C | X |  |  |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  |  |
| 8 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | X | X | X |  |
| 9 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | X | X | X |  |
| 10 | MGT1002 | Quản trị học | X | X | X |  |
| 11 | ENGELE1 | English Elementary 1 | C |  | C | C |
| 12 | ENGELE2 | English Elementary 2 | C |  | C | C |
| 13 | ENG2015 | English Communication 1 | C |  | C | C |
| 14 | ENG2016 | English Communication 2 | C |  | C | C |
| 15 | ENG2017 | English Composition B1 | C |  | C | C |
| 16 | HRM2001 | Hành vi tổ chức |  |  | C |  |
| 17 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | C |  | C |  |
| 18 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế |  |  | C |  |
| 19 | MKT2001 | Marketing căn bản | C | X |  |  |
| 20 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh |  |  |  |  |
| 21 | ACC1002 | Nhập môn kế toán | X |  |  |  |
| 22 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | X |  |  |  |
| 23 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn |  |  | X |  |
| 24 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn |  |  |  |  |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ |  |  | X |  |
| 26 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn |  |  | C |  |
| 27 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | C | X | C | C |
| 28 | ACC2002 | Kế toán quản trị |  |  | X |  |
| 29 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | X | C | C |  |
| 30 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa |  |  |  |  |
| 31 | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch |  | C | X | X |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | X |  |  |  |
| 33 | COM3010 | Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng | X |  | C |  |
| 34 | TOU3057 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện |  |  |  |  |
| 35 | MKT3019 | Công cụ truyền thông trực tuyến |  |  |  |  |
| 36 | TOU3023 | Du lịch MICE |  | X |  |  |
| 37 | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện  |  |  |  | X |
| 38 | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện  |  |  | X |  |
| 39 | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo |  |  |  |  |
| 40 | TOU3038 | Marketing sự kiện | X |  | X | X |
| 41 | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | C |  |  | C |
| 42 | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | C | C | C |  |
| 43 | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện  |  |  |  |  |
| 44 | TOU3058 | Quản trị rủi ro sự kiện  | X |  |  |  |
| 45 | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | C |  |  | X |
| 46 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch |  |  |  |  |
| 47 | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | X |  |  |  |
| 48 | TOU3053 | Kiến tập nghề nghiệp | X |  |  |  |
| 49 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |  | C |  |  |
| 50 | MKT3024 | Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động |  |  |  |  |
| 51 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |  | C |  | C |
| 52 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành |  | X |  |  |
| 53 |  TOU3054 | Quản trị kinh doanh lưu trú |  | X | C |  |
| 54 |  HOS3021 | Quản trị kinh doanh nhà hàng |  | X |  |  |
| 55 |  TOU3056 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch |  | X |  |  |
| 56 | TOU4003 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | X | X |  |  |
| 57 | TOU4004 | Khoá luận tốt nghiệp |  | X |  |  |

C (Close): Học phần có nội dung gần

X: Học phần có nội dung tương thích

*(Chi tiết của các chương trình đào tạo đối sánh được đính kèm)*

**Chương trình 1:** Chương trình Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh: ueh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/cu-nhan-chinh-quy-chuan/quan-tri-su-kien-va-dich-vu-giai-tri/

**Chương trình 2 :** Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Đại học Hà Nội: https://[www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh](http://www.hanu.vn/c/7924/Quan-tri-Dich-vu-Du-lich-va-Lu-hanh)

**Chương trình 3**: Tourism, Hospitality and Event Management - The University of Queensland,Australia:https://my.uq.edu.au/programs-courses/requirements/program/2474/2022

**Chương trình 4**: Tourism-and-Events-Management - The University of Westminster, England: <https://www.westminster.ac.uk/sites/default/public-files/programme-specifications/Tourism-and-Events-Management-BA-Honours-2019-20_0.pdf>

## 2.16 Hướng dẫn thực hiện chương trình

###  2.16.1 Hướng dẫn chung

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế.

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tín chỉ tại Trường cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Do đó, tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (40 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (21 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, vào học kỳ cuối cùng, sinh viên sẽ đi thực tập; với 1 trong 2 hình thức là Báo cáo thực tập tốt nghiệp (và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn) hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Đối với các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành, sinh viên sẽ được hướng dẫn chọn các học phần phù hợp nhất với điều kiện thực tế, yêu cầu xã hội và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

### 2.16.2 Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định hiện hành. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHĐN; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường ĐHKT (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKT).

# PHẦN 3: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXITS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

1. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đề cập đến nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn: tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. 2) Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học đề cập các nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin. 2) Nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước:** **Không**

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945 - 1975, quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.

1. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH’S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của dân, do dân và vì dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết vấn tế, về văn hoá - đạo đức - con người,..

1. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước:   Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, quan trọng về nhà nước và pháp luật. Qua học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Những nội dung về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng cũng được cung cấp cho người học nhằm giúp các em nhận diện được các hình thức thực hiện pháp luật, xác định được hành vi nào là vi phạm pháp luật cũng như trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật. Đồng thời qua những kiến thức học phần giúp các em nâng cao ý thức pháp luật cũng như biết phòng, chống các hành vi tham nhũng.

1. TOU1001 - GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc. Học phần này bao gồm 8 chương, trình bày 1) tổng quan về giao tiếp trong kinh doanh, 2) kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và 3) các thể thức giao tiếp trong kinh doanh.

1. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt đuợc những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung học phần đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền và các thất bại thị trường…

1. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần học trước: Không**

Học phần Kinh tế vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bao gồm việc đo lường và mô tả các biến số vĩ mô chủ yếu như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ, cung và cầu tiền, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại, cán cân ngân sách...; Các yếu tố cấu thành và cách thức hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường tiền tệ, thị trường hàng hóa, thị trường ngoại hối...; Cơ chế vận hành của nền kinh tế trong dài hạn thông qua cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm để tạo ra sản lượng và tăng trưởng kinh tế; Đồng thời nghiên cứu, lý giải những biến động kinh tế trong ngắn hạn dưới tác động của cú sốc cung, cú sốc cầu và vai trò của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong việc ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

1. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần này giúp người học có kiến thức để hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện (qua tiến trình quản trị) nhằm đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trên phạm vi toàn bộ tổ chức (kinh doanh và phi kinh doanh) cũng như ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…), trong bối cảnh môi trường hoạt động của nó. Học phần sẽ cung cấp những nội dung cơ bản về thế nào là quản trị; các loại nhà quản trị và vai trò của họ trong một tổ chức; các kỹ năng cần thiết đối với nhà quản trị; và nội dung trọng tâm là các chức năng cơ bản bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra mà nhà quản trị phải thực hiện trong tiến trình quản trị của họ.

1. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kĩ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn…) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

1. ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2

**Số tín chỉ: 4 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE1-English Elementary 1**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kĩ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kĩ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang…) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

1. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE2-English Elementary 2**

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông…

1. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENG2015-English Communication 1**

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kĩ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kĩ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kĩ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh

1. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1

**Số tín chỉ: 2 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: ENGELE1-English Elementary 1**

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

1. GIÁO DỤC THỂ CHẤT
2. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG
3. HRM2001 – HÀNH VI TỔ CHỨC (ORGANIZATIONAL BEHAVIOR)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

Học phần Hành vi tổ chức trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý; Có định hướng rèn luyện bản thân đáp ứng với môi trường biến động và toàn cầu hoá, thái độ đối với công việc và cuộc sống luôn tích cực.

1. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0

1. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT2002 - Nhập môn Kinh doanh**

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

1. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm: (1) Khái niệm marketing định hướng giá trị và các khái niệm liên quan; (2) Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; (3) Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing định hướng giá trị, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối và truyền thông cổ động. Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng ở mức độ cơ bản như nhận diện vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng truyền thông thông qua việc ứng dụng lý thuyết vào phân tích những vấn đề marketing trên thị trường.

1. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1001 - Kinh tế vi mô**

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản về kế toán để làm nền tảng nghiên cứu các môn học kế toán tiếp theo.

1. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học**

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về kinh doanh cũng như cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ hoặc khởi nghiệp và tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Nội dung học phần gồm 6 chương, chương 1 giới thiệu chung về kinh doanh, doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và vấn đề về đạo đức kinh doanh cũng như trách nhiệm xã hội. Chương 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy tinh thần doanh nhân. Các chương tiếp theo tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về 4 hoạt động chính của doanh nghiệp là quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing và tài chính trong doanh nghiệp.

1. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)

**Số tín chỉ: 3 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần nhằm mục tiêu cung cấp cho học viên một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu kinh doanh và kinh tế.

1. TOU3008 - CHIẾN LƯỢC KINH DOANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (STRATEGY IN HOSPITALITY AND TOURISM)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: TOU3009 - Quản trị tài chính du lịch và khách sạn

**TOU3002 - Quản trị cung ứng dịch vụ**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng phân tích, ra quyết định và tổ chức thực hiện quyết định chiến lược cho các doanh nghiệp du lịch trong điều kiện môi trường kinh doanh đang thay đổi một cách nhanh chóng, bất ngờ và mạnh mẽ. Bên cạnh đó, học phần cũng bổ sung một số kỹ năng phân tích, ra quyết định chiến lược cho các điểm đến du lịch. Sinh viên sẽ được giới thiệu các phương pháp tiếp cận hiện đại về quản trị chiến lược, những đặc điểm của quản trị chiến lược doanh nghiệp du lịch, kỹ năng phân tích môi trường bên trong, môi trường bên ngoài, phương pháp lựa chọn phương án chiến lược cũng như tổ chức bộ máy thực hiện chiến lược và quản trị sự thay đổi trong quá trình phát triển của doanh nghiệp du lịch.

1. TOU3047 - LÃNH ĐẠO NHÓM TRONG DOANH NGHIỆP DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (SUPERVISION IN THE HOSPITALITY INDUSTRY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn nhằm mục tiêu trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cần có cho công việc của một nhà quản trị cấp giám sát trong đặc thù của lĩnh vực du lịch. Học phần đề cập đến các vấn đề chủ yếu sau đây: Thứ nhất, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm để phát triển một cách chuyên nghiệp vai trò của Giám sát trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn.Thứ hai, rèn luyện cho người học cách thức tổ chức thực hiện các chức năng của một Giám sát trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn. Thứ ba, trang bị cho người học kỹ năng sử dụng các công cụ xử lý các công việc Giám sát trong lĩnh vực du lịch. Cuối cùng, học phần giúp cho người học ý thức về mốc ban đầu phải phấn đấu sau khi tốt nghiệp và có thái độ làm việc tốt chức danh này để đạt vị trí lãnh đạo cao hơn.

1. TOU3002 - QUẢN TRỊ CUNG ỨNG DỊCH VỤ (SERVICE OPERATION MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về dịch vụ, các nguyên tắc và nội dung cơ bản về các khía cạnh quản trị khác nhau của quá trình cung ứng dịch vụ và hướng dẫn người học vận dụng linh hoạt các nguyên lý quản trị vào bối cảnh hoạt động khác nhau tại các tổ chức dịch vụ. Học phần gồm bảy chương: hai chương đầu đề cập đến những kiến thức tổng quan về dịch vụ và hệ thống cung ứng dịch vụ. Năm chương tiếp theo sẽ đề cập đến các khía cạnh quản trị khác nhau trong quá trình cung ứng dịch vụ như thiết kế quá trình cung ứng dịch vụ, quản trị môi trường dịch vụ, quản trị nguồn nhân lực tham gia cung ứng dịch vụ, quản trị sự tham gia của khách hàng và quản trị chất lượng dịch vụ.

1. TOU3009 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (HOSPITALITY FINANCIAL MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002 – Nhập môn Kế toán

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học hiểu biết tổng quan về quản trị tài chính tại các doanh nghiệp trong ngành du lịch nói chung và khách sạn nói riêng. Đồng thời trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để đưa ra các quyết định có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp du lịch và khác sạn. Học phần đề cập đến các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Cung cấp các thông tin tổng quan về tài chính doanh nghiệp du lịch và khách sạn, 2) Xem xét sự thay đổi giá trị của tiền tệ theo thời gian, 3) Phân tích báo cáo tài chính và vấn đề quản trị vốn lưu động, 4) Cách thức định giá sản phẩm du lịch dựa vào chi phí, 5) Những kỹ thuật đánh giá hiệu quả của các dự án đầu tư.

1. TOU3001 - TỔNG QUAN DU LỊCH (AN INTRODUCTION TO TOURISM)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002- Quản trị học

Học phần nhằm cung cấp cho người học những hiểu biết tổng quát về ngành du lịch, một ngành công nghiệp đa dạng, phức tạp và phát triển năng động. Từ đó, giúp người học có đủ kiến thức và kỹ năng để phân tích các hiện tượng và mối quan hệ phổ quát của du lịch, làm nền tảng để nghiên cứu các học phần chuyên ngành khác. Học phần giải quyết các vấn đề chủ yếu: 1) Những vấn đề cơ bản về du lịch 2) Nghiên cứu nhu cầu và lượng cầu du lịch bao gồm việc đo lường cầu du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu du lịch, hành vi khách du lịch và các thị trường du lịch. 3) Nghiên cứu về sự cung ứng sản phẩm du lịch bao gồm những nghiên cứu về các ngành trong du lịch, loại hình du lịch, điểm đến du lịch, vai trò của Nhà nước và khu vực công trong phát triển du lịch. 4) Giới thiệu những xu hướng mới về thị trường, loại hình du lịch và vấn đề phát triển du lịch bền vững.

1. ACC2002 - KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002- Nhập môn kế toán

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

1. MGT3011 - KHỞI SỰ KINH DOANH (ENTREPREUNSHIP)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: MGT2002-Nhập môn kinh doanh

Môn học giới thiệu những khái niệm, kiến thức tổng thể về kinh doanh số và những kĩ thuật, công nghệ cơ bản trong kỷ nguyên số được sử dụng trong lĩnh vực quản trị. Dựa trên các kiến thức về môi trường số, môn học sẽ cung cấp kiến thức, kĩ năng cần thiết để phân tích chiến lược kinh doanh số của doanh nghiệp. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản để người học tích luỹ được năng lực thực thi quản trị sự thay đổi trong kỷ nguyên số, cũng như đánh giá được các loại dịch vụ số và có năng lực thiết kế hệ thống kinh doanh số.

1. IBS3007 - QUẢN TRỊ ĐA VĂN HÓA (CROSS-CULTURAL MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

MGT2002 - Nhập môn kinh doanh

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa, các khía cạnh giúp nhận dạng, so sánh văn hóa, văn hóa tổ chức; nhận diện những sự khác biệt văn hóa và ảnh hưởng đa chiều của nó đến các giải pháp và quyết định của nhà quản trị trong môi trường đa dạng văn hóa xuất phát từ bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Học phần giúp người học nhận ra những thách thức và cơ hội liên quan đến quản trị trong môi trường toàn cầu; xem xét và thảo luận các chủ đề và những tình huống mà nhà quản trị phải đối mặt trên nhiều phương diện như truyền thông, đàm phán và ra quyết định, hành vi tổ chức, quản trị nguồn nhân lực, marketing... trong khung cảnh đa dạng văn hóa.

1. TOU3048 - QUẢN TRỊ ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH (TOURISM DESTINATION MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị điểm đến du lịch từ góc nhìn của tổ chức quản trị điểm đến (DMO) và hướng dẫn vận dụng lý thuyết về du lịch và quản trị điểm đến du lịch để xây dựng chiến lược phát triển du lịch và đề xuất ý tưởng thực hiện các vai trò của quản trị điểm đến tại điểm đến du lịch nhất định. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề chính như tổng quan về quản trị điểm đến du lịch, nghiên cứu, lập kế hoạch phát triển điểm đến, xây dựng mối quan hệ đối tác, xây dựng mối quan hệ với các bên hữu quan và quản lý khách du lịch tại điểm đến du lịch.

1. COM3003 - QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG (CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về quản trị quan hệ khách hàng (CRM) và các nguyên lý thực hành CRM trong môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Cung cấp cái nhìn tổng quan về CRM, làm rõ bản chất CRM, đặc điểm của mối quan hệ doanh nghiệp-khách hàng, phân tích các giai đoạn vòng đời khách hàng; 2) Phân tích các vấn đề trong CRM chiến lược, bao gồm danh mục khách hàng, giá trị khách hàng và quản trị trải nghiệm khách hàng; 3) Phân tích và cung cấp các nguyên lý thực hành CRM tác nghiệp, giải thích và hướng dẫn thực hành tự động hoá marketing, tự động hoá lực lượng bán và tự động hoá dịch vụ; 4) Giải thích và hướng dẫn thực hành CRM phân tích, bao gồm phát triển, quản lý, và sử dụng cơ sở dữ liệu khách hàng; 5) Phân tích cấu trúc tổ chức về quản trị khách hàng và xây dựng quy trình triển khai dự án CRM.

1. COM3010 - TƯ DUY THIẾT KẾ VÀ TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG (DESIGN THINKING AND CUSTOMER EXPERIENCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng là môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết nền tảng và phát triển những kỹ năng cần thiết cho việc thiết kế và quản trị trải nghiệm khách hàng trong các tổ chức. Môn học được xây dựng theo quan điểm tiếp cận tư duy thiết kế lấy khách hàng làm trung tâm, trên cơ sở đó sinh viên sẽ được tìm hiểu và rèn luyện về tư duy thiết kế và ứng dụng tư duy này vào xây dựng, quản trị và đánh giá hoạt động trải nghiệm của khách hàng.

Nội dung chính của môn học bao gồm (1) Cung cấp các kiến thức nền tảng về tư duy thiết kế và ứng dụng tư duy thiết kế trong xây dựng và quản trị trải nghiệm khách hàng; (2) Phân tích các nhân tố liên quan đến thiết kế trải nghiệm khách hàng; (3) Xây dựng kế hoạch thiết kế trải nghiệm khách hàng; (4) Ứng dụng, kiểm tra và đo lường hoạt động thiết kế trải nghiệm khách hàng.

* 1. TOU3057 - CÁC QUY ĐỊNH VÀ THỦ TỤC PHÁP LÝ TRONG TỔ CHỨC SỰ KIỆN (REGULATION AND LEGAL PROCEDURES IN ORGANISING EVENTS)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3039 - Nhập môn Quản trị sự kiện

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh sự kiện: từ việc thành lập doanh nghiệp sự kiện đến triển khai tổ chức một sự kiện xác định. Từ đó giúp người học vận dụng vào thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan cho bất kỳ một sự kiện nào tại doanh nghiệp.. Học phần giải quyết các vấn đề chủ yếu: 1)Tổng quan về pháp lý trong hoạt động kinh doanh sự kiện. 2)Thủ tục thành lập doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực tổ chức sự kiện. 3) Quy định thủ tục xin cấp phép tổ chức sự kiện. 3)Các vấn đề pháp lý liên quan đến các mối quan hệ ràng buộc giữa các chủ thể trong lĩnh vực tổ chức sự kiện. 4)Xử lý các tranh chấp trong lĩnh vực tổ chức sự kiện

* 1. MKT0319 - CÔNG CỤ TRUYỀN THÔNG TRỰC TUYẾN (ONLINE MARKETING COMMUNICATION TOOL)

Khối lượng học tập: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu nhằm giúp sinh viên thiết lập mục tiêu, nghiên cứu thị trường tiềm năng, nghiên cứu hành vi khách hàng trong môi trường số, và sử dụng các chỉ số đo lường để đánh giá sự thành công và thất bại của một chiến dịch marketing trên mạng xã hội và thiết bị di động. Thông qua phân tích cách người tiêu dùng tương tác với mạng xã hội và cách thông tin lan truyền trên mạng xã hội, sinh viên sẽ áp dụng để xây dựng, quản lý và thực hiện hiệu quả các chương trình marketing qua mạng xã hội. Học phần cũng cung cấp kiến thức cơ bản về mobile marketing, hiểu các khía cạnh quan trọng trong hoạt động marketing trên nền tảng thiết bị di động. Sinh viên sẽ tìm hiểu về các chức năng, thiết kế, mục tiêu và kỹ thuật cốt lõi của các ứng dụng trên điện thoại (Mobile apps), quảng cáo trên điện thoại, mobile search, QR code, Location-Based service,…., và thực hành để thiết kế một chương trình marketing trên thiết bị di động cụ thể.

* 1. TOU3023 - DU LỊCH MICE (MICE TOURISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 -Tổng quan du lịch

Môn học này nhằm trang bị cho người học các hiểu biết nền tảng và vai trò của ngành du lịch MICE (Meetings, Incentive, Conventions and Events/Exhibitions) đối với ngành du lịch và giúp người học có khả năng đưa ra các quyết định cụ thể trong những tình huống thực hoặc gỉả định, ra quyết định trong mối quan hệ với các ngành trong kinh doanh du lịch. Môn học MICE là môn học liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho các nhân viên và đối tác. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch MICE, các điều kiện lựa chọn địa điểm tổ chức cuọc họp, sự kiện, triển lãm, nhu cầu khách du lịch MICE, xây dựng chiến lược Marketing cho các sản phẩm du lich MICE nhằm nhằm thu hút và lưu giữ khách hàng.

* 1. TOU3034 - ĐIỀU PHỐI VÀ TÁC NGHIỆP SỰ KIỆN (EVENT COORDINATOR AND PRODUCTION)

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: TOU3039-Nhập môn Quản trị sự kiện

Học phần này được thiết kế với mục tiêu cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản để phối kết hợp và quản lý tất cả các vấn đề của sự kiện để đảm bảo sự kiện diễn ra thuận lợi và đúng như hoạch định ban đầu. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu những vấn đề cơ bản về các công việc, nhiệm vụ và kỹ năng cần có của một điều phối viên sự kiện; những nguyên tắc, nhiệm vụ mà người điều phối hậu cần và tác nghiệp sự kiện cần thực hiện để đảm bảo sự kiện theo đúng kịch bản. Học phần cũng trình bày những điểm đặc thù trong quản trị nhân sự để thực hiện điều phối và thực hiện sự kiện, lễ hội thành công. Song song với kiến thức thực tiễn, học phần sẽ cung cấp cho người học những tình huống, cơ hội và trải nghiệm thực tế thực hiện Điều phối và tác nghiệp sự kiện. (qua casestudy, trao đổi, quan sát chuyên gia và trực tiếp thực hiện điều phối các sự kiện nhỏ).

* 1. TOU3035 - GÂY QUỸ VÀ TÌM TÀI TRỢ CHO SỰ KIỆN (EVENT FUNDRAISING AND SPONSORSHIP)

Số tín chỉ: 03 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3039- Nhập môn Quản trị sự kiện

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kinh nghiệm thực tế về hoạt động gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau đây: (1) cung cấp kiến thức và kinh nghiệm thực tế về gây quỹ và quy trình lên kế hoạch gây quỹ cho sự kiện đặc biệt đối với các tổ chức phi lợi nhuận; (2) cung cấp kiến thức và kinh nghiệm thực tế về tài trợ sự kiện thương mại và quy trình lập kế hoạch marketing trong hoạt động kêu gọi tài trợ sự kiện; (3) cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kinh nghiệm thực tế về cách lập bản đề xuất xin tài trợ, cách soạn thảo hợp đồng tài trợ; cách đánh giá bản đề xuất tài trợ và phương pháp đo lượng hiệu quả hoạt động tài trợ.

* 1. TOU3037 KỸ NĂNG MC VÀ HOẠT NÁO (MASTER OF CEREMONIES AND CHEERLEADER)

Số tín chỉ: 02 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng của MC sự kiện và hoạt náo; các kỹ năng để người học có khả năng thực hành dẫn chương trình sự kiện và hoạt náo hiệu quả; và những định hướng giải quyết vấn đề và tình huống khẩn cấp trong hoạt động dẫn chương trình sự kiện và hoạt náo. Sinh viên sẽ được giới thiệu tổng quan về nghề MC; những đặc thù của nghề; những yêu cầu và nhiệm vụ cơ bản của nghề MC và hoạt náo cùng các tiêu chí về chân dung một người MC và hoạt náo chuyên nghiệp. Sinh viên sẽ được nghiên cứu các kỹ thuật chung về nghệ thuật diễn cảm trên sân khấu; cách biên tập nội dung kịch bản và lời dẫn; phương pháp dẫn chương trình sự kiện, và Kỹ năng hoạt náo và cuốn hút khán giả sự kiện..

* 1. TOU3038 - MARKETING SỰ KIỆN (MARKETING EVENTS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ.

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing cơ bản

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên hiểu được một số khái niệm nền tảng của Marketing ứng dụng cho sản phẩm cụ thể là sự kiện, giúp sinh viên hiểu được về sự kiện cũng như những vai trò của sự kiện đối với một điểm đến du lịch hay đối với một doanh nghiệp, qua đó hiểu được các đối tượng khách hàng mục tiêu của các sự kiện, đặc điểm của từng loại khách hàng, từ đó đề ra các giải pháp tổ chức các hoạt động truyền thông truyền thống cũng như trên nền tảng ứng dụng công nghệ 4.0 nhằm thu hút các đối tượng khách hàng này đến với điểm đến hay marketing cho các sự kiện để các khách hàng chú ý đến các sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

* 1. TOU3039 - NHẬP MÔN QUẢN TRỊ SỰ KIỆN ( INTRODUCTION TO EVENT MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 02 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về lĩnh vực quản trị sự kiện bằng hệ thống kiến thức lý luận nền tảng trong lĩnh vực sự kiện, ngành công nghiệp sự kiện, bao gồm: Tổng quan về sự kiện, ngành công nghiệp sự kiện, nghề tổ chức và quản trị sự kiện; các bên liên quan và giới thiệu về hoạt động quản trị sự kiện. Trong học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cơ bản nhất về ngành sự kiện, các tác động của nó, xu hướng phát triển của ngành và tình hình tổ chức ngành sự kiện ở Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp thêm những thông tin liên quan đến nghề tổ chức và quản trị sự kiện, những yêu cầu cần có và các vị trí, chức danh của nghề. Cuối cùng, sinh viên sẽ được giới thiệu về những bên liên quan khi tổ chức sự kiện và bước đầu làm quen với việc lập kế hoạch cho một sự kiện.

* 1. TOU3040 - QUẢN TRỊ DỰ ÁN SỰ KIỆN (MANAGEMENT PROJECT EVENT)

Số tín chỉ: 03 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3039-Nhập môn quản trị sự kiện

Học phần Quản trị dự án sự kiện được thiết kế với mục tiêu cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dự án sự kiện và rèn luyện cho sinh viên phương pháp, tiến trình, cách thức hoạch định và triển khai các chương trình của một dự án sự kiện. Đồng thời học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng quản trị và phân bổ các nguồn lực thực hiện dự án sự kiện và kiến thức và kỹ năng quản trị tiến độ và tài chính thực hiện dự án sự kiện. Nội dung học phần trình bày khái quát về hoạch định dự án và dự án sự kiện; các bên liên quan đến thành công của dự án sự kiện; tiến trình hoạch định và các công cụ để hoạch định và quản lý một dự án sự kiện. Bên cạnh đó môn học cũng đề cập đến những nội dung chi tiết để hoạch định chức năng, cách phân bổ các nguồn lực cho dự án sự kiện và thẩm định tài chính cho dự án sự án.

* 1. TOU3041 - QUẢN TRỊ HẬU CẦN SỰ KIỆN (EVENT LOGISTICS MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ.
Học phần điều kiện học trước: TOU3039 – Nhập môn quản trị sự kiện

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nền tảng về các hoạt động hậu cần của một sự kiện lễ hội hội, bao gồm các hoạt động trước, các hoạt động trong khi và các hoạt động sau sự kiện, lễ hội. Cùng với các học phần có liên quan khác, học phần này giúp sinh viên hiểu rõ hơn cách đảm bảo một sự kiện, lễ hội được tổ chức thông suốt với sự tham gia của nhiều chủ thể. Học phần đề cập đến các vấn đề cơ bản: 1) Giới thiệu tổng quan về quản trị hậu cần sự kiện và lễ hội để người học nhận thức đúng và hiểu được vai trò cũng như công việc chính xác của một nhà quản trị hậu cần sự kiện trong các sự kiện. 2) Kỹ thuật lập các kế hoạch hậu cần sự kiện nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng lập kế hoạch cho người học đảm bảo có thể vận dụng vào thực tế. 3)Cách thức tổ chức và phối hợp, kiểm soát và đánh giá hoạt động hậu cần.

* 1. TOU3058 - QUẢN TRỊ RỦI RO SỰ KIỆN (RISK MANAGEMENT FOR EVENT)

Số tín chỉ: 02 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3039 – Nhập môn quản trị sự kiện

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến ​​thức lý thuyết tổng quan về những rủi ro trong ngành công nghiệp sự kiện, về cách quản trị rủi ro cho dự án sự kiện. Học phần đề cập đến các vấn đề chủ yếu sau đây: Định nghĩa rủi ro và quản trị rủi ro cho sự kiện và lễ hội, về vai trò của quản trị rủi ro và lợi ích của quản trị rủi ro cho sự kiện; Cách lập kế hoạch chiến lược quản trị rủi ro sự kiện; Kỹ thuật xây dựng các kịch bản xử lý các tình huống khẩn cấp trong sự kiện.

* 1. TOU3043 - THIẾT KẾ VÀ TRANG TRÍ SỰ KIỆN (EVENT DESIGN AND DECORATION)

Số tín chỉ: 03 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3039 - Nhập môn quản trị sự kiện

Học phần Thiết kế và trang trí sự kiện hướng đến việc trang bị kiến thức và kỹ năng về lên ý tưởng thiết kế và trang trí cho một sự kiện cụ thể. Học phần sẽ giới thiệu cho người học (1) các khái niệm, nguyên tắc cơ bản trong thiết kế, trang trí các sự kiện; (2) các yếu tố nguồn lực trong thiết kế, trang trí, dàn dựng các sự kiện mà sẽ được áp dụng nhiều trong thực tế; và (3) cách thức sử dụng ánh sáng và các yếu tố trang trí đặc biệt cho một sự kiện.

* 1. ENG3002 - TIẾNG ANH DU LỊCH (ENGLISH FOR TOURISM)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENG2017 – English Composition B1

Tiếng Anh du lịch là một khóa học được thiết kế dựa trên các nội dung liên quan đến lĩnh vực du lịch và khách sạn như việc quảng bá và bán các sản phẩm du lịch. Khóa học cung cấp cho sinh viên tiếng Anh cần thiết để giao tiếp trực tiếp với khách du lịch và tiếng Anh cần thiết để thảo luận về các vấn đề du lịch ở cấp độ quản lý cơ bản. Các kỹ năng ngôn ngữ được tích hợp trong mỗi đơn vị bài học giúp sinh viên có cơ hội thực hành giao tiếp các tình huống thực tế trong ngành du lịch và khách sạn. Ngoài ra, sinh viên tiếp cận được nhiều loại văn bản và từ vựng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành, bao gồm các khái niệm cơ bản mà họ đã và đang học ở các môn chuyên ngành du lịch và khách sạn khác.

* 1. TOU3036 - HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG TRONG LĨNH VỰC TỔ CHỨC SỰ KIỆN (CONSUMER BEHAVIOR IN EVENTS)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ.
Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần Hành vi của khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về các yếu tố tâm lý, môi trường và cá nhân tác động đến việc tiêu dùng sự kiện. Cụ thể, học phần giới thiệu mô hình ra quyết định tiêu dùng, mô hình động cơ và mô hình liên tục tâm lý của khách hàng sự kiện. Theo đó, các ứng dụng liên quan đến hoạt động marketing sự kiện cũng được tập trung phân tích và minh hoạ cho người học qua các ví dụ thực tế từ chuyên gia trong lĩnh vực sự kiện. Ngoài ra, sự kiện là một sản phẩm dịch vụ khác biệt so với các dịch vụ khác nên các yếu tố tâm lý khách hàng đặc thù và các ràng buộc cũng được học phần này đề cập đến

* 1. TOU3053 - KIẾN TẬP NGHỀ NGHIỆP (OCCUPATIONAL INTERNSHIP)

Số tín chỉ: 03 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3034-Điều phối và tác nghiệp sự kiện

Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên bước đầu thâm nhập vào thế giới nghề tổ chức sự kiện, củng cố và mở rộng kiến thức thực tế và rèn luyện kỹ năng về tổ chức, điều phối các sự kiện một cách chuyên nghiệp; và những kỹ năng sẵn sàng làm việc trong một môi trường kinh doanh thực. Ở học phần này, sinh viên sẽ trải qua tối thiểu 360 giờ làm việc tại các doanh nghiệp có hoạt động tổ chức sự kiện chuyên nghiệp, tham gia điều phối ít nhất 2 sự kiện trong thời gian thực tập. Hoạt động thực tập sẽ được hướng dẫn và đánh giá của giám sát tại đơn vị thực tập và giáo viên tại trường.

* 1. MKT3007 - MARKETING KỸ THUẬT SỐ (DIGITAL MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Học phần Marketing kỹ thuật số nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng, phân tích, đánh giá các vấn đề marketing và truyền thông marketing của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường marketing số. Sinh viên sẽ tiếp cận kiến thức về tiến trình hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược marketing số bao gồm: phân tích môi trường marketing số, xây dựng chiến lược marketing số, các phối thức marketing và các công cụ truyền thông trên nền tảng số, từ đó sinh viên có khả năng tự thiết kế và tổ chức thành công các dự án marketing, phát triển mối quan hệ bền vững với khách hàng và góp phần nâng cao hiệu quả của chiến lược marketing số của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học viên cũng được giới thiệu các phương pháp hiện đại trong việc đánh giá hiệu quả marketing trực tuyến, marketing qua điện thoại di động và các chiến thuật xây dựng mạng xã hội.

* 1. MKT3024 - MARKETING QUA MẠNG XÃ HỘI VÀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG (SOCIAL MEDIA AND MOBILE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001- Marketing căn bản

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu nhằm giúp sinh viên thiết lập mục tiêu, nghiên cứu thị trường tiềm năng, nghiên cứu hành vi khách hàng trong môi trường số, và sử dụng các chỉ số đo lường để đánh giá sự thành công và thất bại của một chiến dịch marketing trên mạng xã hội và thiết bị di động. Thông qua phân tích cách người tiêu dùng tương tác với mạng xã hội và cách thông tin lan truyền trên mạng xã hội, sinh viên sẽ áp dụng để xây dựng, quản lý và thực hiện hiệu quả các chương trình marketing qua mạng xã hội. Học phần cũng cung cấp kiến thức cơ bản về mobile marketing, hiểu các khía cạnh quan trọng trong hoạt động marketing trên nền tảng thiết bị di động. Sinh viên sẽ tìm hiểu về các chức năng, thiết kế, mục tiêu và kỹ thuật cốt lõi của các ứng dụng trên điện thoại (Mobile apps), quảng cáo trên điện thoại, mobile search, QR code, Location-Based service,…., và thực hành để thiết kế một chương trình marketing trên thiết bị di động cụ thể

* 1. RMD3001 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu

* 1. TOU3046 - QUẢN TRỊ KINH DOANH LỮ HÀNH (TOUR OPERATOR MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 – Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, giúp sinh viên hiểu biết các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp kinh doanh lữ hành. Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất, chức năng, vai trò của hoạt động kinh doanh lữ hành, đặc điểm của doanh nghiệp lữ hành, hệ thống các sản phẩm của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, quản trị nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành; các nguyên tắc xây dựng mối quan hệ giữa doanh nghiệp kinh doanh lữ hành với các đơn vị cung ứng dịch vụ. Học phần còn giúp người học có các kiến thức và kỹ năng trong kinh doanh các chương trình du lịch như tổ chức xúc tiến hỗn hợp và tổ chức bán chương trình du lịch; quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành.

* 1. TOU3054 - QUẢN TRỊ KINH DOANH LƯU TRÚ (HOSPITALITY MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 – Tổng quan du lịch

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học hiểu biết về ngành kinh doanh lưu trú du lịch, đồng thời có thể kiểm soát được các hoạt động phục vụ khách và các hoạt động chức năng khác trong các cơ sở lưu trú du lịch. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Phân tích đặc thù ngành kinh doanh lưu trú du lịch, 2) Mô tả các đặc trưng của các loại hình cơ sở lưu trú du lịch, 3) Đề xuất cơ cấu tổ chức cho một cơ sở lưu trú du lịch, 4) Quản lý quy trình phục vụ tại các bộ phận trực tiếp phục vụ khách bao gồm lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, và các dịch vụ bổ sung khác, 4) Đánh giá hoạt động của các bộ phận chức năng như marketing, nhân sự trong cơ sở lưu trú du lịch.

* 1. HOS3021 - QUẢN TRỊ KINH DOANH NHÀ HÀNG (RESTAURANT MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3001 - Tổng quan du lịch

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng quản trị một nhà hàng. Cụ thể học phần giải quyết các vấn đề: 1)Phân tích các đặc điểm kinh doanh nhà hàng, làm cơ sở cho việc ra các quyết định quản trị nhà hàng; 2) Cung cấp kiến thức và rèn luyện các kỹ năng quản trị nhà hàng: hoạch định; tổ chức; lãnh đạo; kiểm tra, đánh giá; 3) Phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh và ra các các quyết định mở cửa, đóng cửa kinh doanh nhà hàng.

* 1. TOU3056 - THIẾT KẾ VÀ ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH (TOUR DESIGN AND OPERATION)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: TOU3046 - Quản trị Kinh doanh Lữ hành

Học phần được xây dựng nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về chương trình du lịch, các thành phần cấu thành chương trình du lịch. Học phần còn giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về quy trình xây dựng và điều hành thực hiện chương trình du lịch ở một đơn vị kinh doanh lữ hành. Học phần đề cập các vấn đề sau 1) Phân tích các yếu tố cơ bản về hoạt động thiết kế chương trình du lịch cũng như tổ chức điều hành thực hiện một tour du lịch của công ty lữ hành; 2) Phân tích các nguyên tắc và nội dung trong hoạt động thiết kế và quản lý điều hành chương trình du lịch; 3) Xây dựng các chương trình du lịch phù hợp với xu hướng du lịch mới; 4) Xây dựng kế hoạch phối hợp với các nhà cung ứng trong tổ chức thực hiện chương trình du lịch

* 1. **TOU4003 - BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION INTERNSHIP - FINAL REPORT)**

Số tín chỉ: 4 tín chỉ
Học phần điều kiện học trước: Các học phần chung của ngành và các học phần bắt buộc của chuyên ngành

Học phần này được xây dựng nhằm củng cố và trang bị thêm cho sinh viên các kiến thức chuyên môn về các hoạt động tác nghiệp và quản trị trong hoạt động tổ chức và kinh doanh các sự kiện và lễ hội và các kiến thức kinh tế-văn hoá xã hội cần thiết khác. Đồng thời, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng về hoạch định, phối hợp và kiểm soát việc tổ chức các sự kiện và lễ hội trong thực tế. Trong học phần này, sinh viên đi thực tập tại công ty tổ chức sự kiện hoặc tại bộ phận chuyên tổ chức/quản lý sự kiện của các công ty du lịch và dịch vụ hoặc của các Sở, Ban, Ngành trong vòng 14 tuần (tối thiểu 8 tiếng/ngày, 3 ngày/tuần **hoặc** tối thiểu 4 tiếng/ngày, 6 ngày/tuần). Trong suốt thời gian đó, sinh viên sẽ thực hiện các nhiệm vụ thực tập dưới sự hướng dẫn và đánh giá của giám sát tại đơn vị thực tập và giáo viên tại trường.

* 1. **TOU4004 - KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION INTERNSHIP – GRADUATION THESIS)**

**Số tín chỉ: 10 tín chỉ**

**Học phần điều kiện học trước: Các học phần bắt buộc và tự chọn của ngành và chuyên ngành**

Học phần này được xây dựng nhằm giúp sinh viên tiếp cận, tìm hiểu hoạt động thực tiễn, đồng thời tăng cường kỹ năng nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn hoạt động kinh doanh và quản trị của ngành du lịch nói chung và tổ chức sự kiện nói riêng. Trong học phần này, sinh viên đi thực tập 8 tuần tại một công ty sự kiện hoặc tại bộ phận chuyên tổ chức/quản lý sự kiện của các công ty du lịch và dịch vụ hoặc của các Sở, Ban, Ngành để tìm hiểu thực tiễn kinh doanh/quản lý tổ chức sự kiện. Sau đó, sinh viên chọn một đề tài liên quan đến nội dung thực tập để nghiên cứu chuyên sâu dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công. Cuối kì, sinh viên nộp sản phẩm và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp theo quy định.